

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT**



**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**  
**THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ**  
**(ÁP DỤNG CHUẨN ĐẦU RA CDIO)**

**NGÀNH: SƯ PHẠM NGỮ VĂN**

*Lâm Đồng - 2016*

## MỤC LỤC

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO.....	3
2. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH.....	4
3. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, THANG ĐIỂM VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP .....	5
4. CHUẨN ĐẦU RA MÔ TẢ THEO NĂNG LỰC .....	5
5. ĐỐI SÁNH CHUẨN ĐẦU RA VỚI MỤC TIÊU ĐÀO TẠO .....	7
6. CHUẨN ĐẦU RA MÔ TẢ THEO KHUNG CDIO CẤP ĐỘ 3 .....	8
7. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....	14
8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	15
9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY .....	19
10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH .....	24

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ

**Ngành đào tạo:** SU PHẠM NGŨ VĂN

**Trình độ đào tạo:** Đại học (Cử nhân sư phạm)

**Loại hình đào tạo:** Chính quy

**Mã ngành đào tạo:** 52140217

**Thời gian đào tạo:** 4 năm

**Khối lượng kiến thức toàn khóa:** 130 tín chỉ

### 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

#### Mục tiêu chung

Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài. Có khả năng nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống; có năng lực hoạt động nghề nghiệp: năng lực tìm hiểu người học và môi trường giáo dục; năng lực giáo dục; năng lực dạy học; năng lực giao tiếp sư phạm; năng lực đánh giá trong giáo dục; năng lực hoạt động xã hội; năng lực phát triển nghề nghiệp.

#### Mục tiêu cụ thể

Sinh viên tốt nghiệp từ ngành Sư phạm Ngữ văn có thể:

- **M01:** Có phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống. Chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước. Tham gia các hoạt động chính trị - xã hội. Thực hiện nghĩa vụ công dân. Có lối sống lành mạnh, văn minh phù hợp với bản sắc dân tộc. Có tác phong mẫu mực, làm việc khoa học.

- **M02:** Hiểu biết về nguồn gốc ra đời, quá trình phát triển của một số môn thể thao như điền kinh, bóng bàn, bóng chuyền... Áp dụng các kỹ năng vận động, thể lực, điều luật vào luyện tập, có thói quen rèn luyện thể thao nâng cao sức khỏe phục vụ cho hoạt động học tập và lao động.

- **M03:** Sử dụng ngoại ngữ ở các kỹ năng nghe, nói, đọc-hiểu và viết ở trình độ tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. Sử dụng máy tính và các phần mềm thông dụng vào các công việc giao tiếp đa phương tiện, tìm kiếm thông tin trên mạng Internet, soạn thảo các văn bản hành chính và học thuật, trình bày ở dạng trình chiếu, thực hiện các tính toán thông dụng và nâng cao nhằm phục vụ hiệu quả cho việc làm việc nhóm, học tập, thực hành, nghiên cứu khoa học Giáo dục và Ngữ văn.

- **M04:** Vận dụng được kiến thức tâm lý học đại cương vào việc phân tích, giải thích các hiện tượng tâm lý của con người trong giao tiếp ứng xử và trong hoạt động thực tiễn một cách khoa học. Vận dụng kiến thức giáo dục học trong việc nghiên cứu, tổ chức và phát triển tập thể lớp chủ nhiệm, hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp và giải quyết các tình huống giáo dục.

- **M05:** Nắm vững kiến thức đại cương về khoa học xã hội và nhân văn. Từ đó hình thành nền tảng của nhận thức lý tính, cảm xúc và hành động ý chí để tiếp thu kiến thức, hình thành kỹ năng, thái độ. Biết vận dụng kiến thức liên môn để giải thích các nội dung của môn học sẽ dạy ở trường phổ thông. Biết vận dụng tri thức khoa học liên môn để dạy học tích hợp.

- **M06:** Có kiến thức chuyên sâu về đặc điểm tâm lý học lứa tuổi làm cơ sở hình thành kỹ năng nghiên cứu, tìm hiểu đối tượng và môi trường giáo dục. Giải thích được cơ sở tâm lý của hoạt động sư phạm, nhân cách nhà giáo. Có kiến thức và kỹ năng tiến hành nghiên cứu khoa học giáo dục.

- **M07:** Có kiến thức và phương pháp chuyên sâu về văn học Việt Nam, văn học nước ngoài, ngôn ngữ học và tiếng Việt cũng như tri thức lý luận nền tảng về lý thuyết và phương pháp nghiên cứu ngữ văn học. Hiểu được cơ cấu, cách thức tổ chức và sự vận hành của một giai đoạn, thời kỳ và nền văn học. Có kiến thức và kỹ năng về ngữ văn đủ năng lực giải quyết vấn đề tiếp nhận và sáng tạo văn học... làm cơ sở cho việc phân tích, phát triển nội dung chương trình môn Ngữ văn ở trường phổ thông.

- **M08:** Có kiến thức và kỹ năng xây dựng kế hoạch dạy học Ngữ văn, đảm bảo kiến thức và chương trình môn học. Thực hành vận dụng phương pháp, phương tiện, hình thức dạy học bộ môn, xây dựng môi trường học tập, quản lý hồ sơ dạy học. Kỹ năng phát triển chương trình môn học. Kỹ năng đánh giá kết quả học tập của học sinh.

- **M09:** Thực hành xây dựng kế hoạch các hoạt động giáo dục và thực hiện tổ chức hoạt động giáo dục qua môn học, các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, hoạt động trong cộng đồng, đánh giá kết quả rèn luyện đạo đức của học sinh. Kỹ năng phối hợp với gia đình học sinh, cộng đồng; Kỹ năng giao tiếp, tự học, tự rèn luyện, phát hiện và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn giáo dục. Kỹ năng nghiên cứu khoa học Giáo dục.

- **M10:** Có lối sống lành mạnh, văn minh, giản dị, khiêm tốn, khoan dung, tận tụy, có trách nhiệm, trung thực, thẳng thắn, khách quan trong cuộc sống và học tập. Thương yêu, tôn trọng, đối xử công bằng với học sinh, giúp học sinh khắc phục khó khăn để học tập và rèn luyện tốt. Đoàn kết, hợp tác với đồng nghiệp; có ý thức xây dựng tập thể tốt để cùng thực hiện mục tiêu giáo dục.

### **Cơ hội việc làm**

Sinh viên tốt nghiệp ngành sư phạm Ngữ văn có năng lực trí tuệ, thể chất, tình cảm, hành động ý chí và năng lực chuyên môn đủ để giảng dạy và nghiên cứu trong các trường đại học, cao đẳng, trung học, viện, trung tâm. Có khả năng học ở bậc học sau đại học trình độ thạc sỹ, tiến sỹ.

## **2. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH**

Thực hiện theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trường Đại học Đà Lạt.

### **3. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, THANG ĐIỂM VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP**

#### **13.2. Quy trình đào tạo:**

Đào tạo tập trung dài hạn theo học chế tín chỉ. Hoạt động đào tạo được tổ chức theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành kèm theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT: Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 15 tháng 05 năm 2014.

#### **23.2. Thang điểm:4**

#### **33.2. Điều kiện tốt nghiệp:**

Sinh viên tích lũy đạt số tín chỉ tối thiểu, có các chứng chỉ Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng được xét và cấp bằng cử nhân sư phạm ngành Lịch sử.

### **4. CHUẨN ĐẦU RA MÔ TẢ THEO NĂNG LỰC**

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn bao gồm 12 chuẩn đầu ra trong đó 5 chuẩn đầu ra đầu tiên ứng với giáo dục đại cương và 7 chuẩn đầu ra còn lại ứng với giáo dục chuyên nghiệp.

Một cách tổng quát, sinh viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo ngành Sư phạm Lịch sử sẽ thể hiện được các năng lực mô tả trong các chuẩn đầu ra sau đây:

#### **Chuẩn đầu ra giáo dục đại cương**

- **C01: Phẩm chất chính trị, đạo đức.**

Trình bày và phân tích được những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Nắm vững kiến thức cơ bản về Nhà nước và Pháp luật, mối liên hệ giữa Nhà nước và Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Nắm được một số kiến thức pháp luật liên quan đến đời sống lao động; nâng cao văn hóa pháp lý, hành vi xử sự đúng pháp luật của sinh viên. Hiểu biết đường lối của Đảng, công tác quản lý nhà nước về quốc phòng an ninh, truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc, nghệ thuật quân sự Việt Nam; Trình bày được chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam.

- **C02: Năng lực thể chất.**

Hiểu biết về nguồn gốc ra đời, quá trình phát triển của một số môn thể thao như điền kinh, bóng bàn, bóng chuyền...Thực hành các kỹ năng vận động, thể lực, điều luật vào luyện tập, có thói quen rèn luyện thể thao nâng cao sức khỏe phục vụ cho hoạt động học tập và lao động.

- **C03: Năng lực ngoại ngữ và tin học.**

Sử dụng tiếng ngoại ngữ ở các kỹ năng nghe, nói, đọc-hiểu và viết ở trình độ tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. Sử dụng máy tính và các phần mềm thông dụng vào các công việc giao tiếp đa phương tiện, tìm kiếm thông tin trên mạng

Internet, soạn thảo các văn bản hành chính và học thuật, trình bày ở dạng trình chiếu, thực hiện các tính toán thông dụng và nâng cao.

- **C04:Năng lực cơ sở hoạt động sư phạm.**

Vận dụng được kiến thức tâm lý học đại cương vào việc phân tích, giải thích các hiện tượng tâm lý của con người trong giao tiếp ứng xử và trong hoạt động thực tiễn một cách khoa học. Vận dụng kiến thức giáo dục học trong việc nghiên cứu, tổ chức và phát triển tập thể lớp chủ nhiệm, hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp và giải quyết các tình huống giáo dục.

- **C05:Năng lực liên bộ môn.**

Nắm vững kiến thức đại cương khoa học Xã hội và Nhân văn. Từ đó hình thành nền tảng của nhận thức lý tính, cảm xúc tích cực và hành động ý chí để tiếp thu kiến thức, hình thành kỹ năng, thái độ. Biết vận dụng kiến thức liên môn để giải thích các nội dung của môn học sẽ dạy ở trường phổ thông. Biết vận dụng tri thức khoa học liên môn để dạy học tích hợp.

### **Chuẩn đầu ra giáo dục chuyên nghiệp**

- **C06:Năng lực tìm hiểu đối tượng và môi trường giáo dục.**

Có kiến thức, kỹ năng tìm hiểu cá nhân người học; kiến thức, kỹ năng tìm hiểu tập thể lớp; kiến thức và kỹ năng tìm hiểu môi trường nhà trường; kiến thức và kỹ năng tìm hiểu môi trường gia đình; kiến thức, kỹ năng tìm hiểu môi trường xã hội.

- **C07:Năng lực dạy học.**

Có kiến thức, kỹ năng môn Ngữ văn sẽ dạy ở trường phổ thông; kiến thức, kỹ năng phát triển chương trình môn Ngữ văn; kiến thức, kỹ năng vận dụng phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức dạy học môn Ngữ văn; kiến thức, kỹ năng dạy học phân hóa và dạy học tích hợp; kiến thức và kỹ năng lập và thực hiện kế hoạch dạy học; kiến thức, kỹ năng xây dựng và quản lý hồ sơ dạy học.

- **C08: Năng lực giáo dục.**

Có kiến thức, kỹ năng xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện hoạt động giáo dục thông qua dạy học bộ môn, hoạt động ngoài giờ lên lớp; kiến thức, kỹ năng tổ chức và phát triển tập thể lớp chủ nhiệm; kiến thức, kỹ năng giải quyết các tình huống giáo dục; kiến thức, kỹ năng giáo dục học sinh có hành vi lệch chuẩn; kiến thức, kỹ năng đánh giá kết quả giáo dục; kiến thức, kỹ năng tư vấn, tham vấn cho học sinh; kiến thức và kỹ năng phối hợp với các lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường; kiến thức và kỹ năng quản lý và sử dụng hồ sơ giáo dục.

- **C09:Năng lực giao tiếp.**

Biết phối hợp các phương tiện giao tiếp: lời nói, cử chỉ, điệu bộ một cách hợp lý; Biết vận dụng các nguyên tắc và các kỹ thuật trình bày để diễn đạt một cách rõ ràng. Biết tạo nên không khí giao tiếp thuận lợi thể hiện sự cởi mở, lịch sự, tự tin, dân chủ và linh hoạt. Biết

gây thiện cảm với đối tượng giao tiếp thể hiện ở sự cởi mở, tôn trọng, chân thành, thiện chí trong giao tiếp ứng xử. Biết lắng nghe tiếp thu ý kiến nhận xét, phê bình của người khác và cầu thị học hỏi, đồng thời biết thuyết phục người khác thừa nhận ý kiến hợp lý của bản thân. Biết hợp tác cùng chịu trách nhiệm và chia sẻ kinh nghiệm với người khác trong học tập, thực tập.

• **C10:Năng lực đánh giá trong giáo dục.**

Biết thiết kế một kế hoạch đánh giá trong giáo dục: xác định mục đích và mục tiêu; xác định nội dung đánh giá; xây dựng các tiêu chí đánh giá; lựa chọn phương pháp và hình thức đánh giá; thiết kế công cụ đánh giá; chọn mẫu. Biết và thiết kế được công cụ kiểm tra đánh giá kết quả học tập. Biết cách thu thập thông tin từ nhiều nguồn bảo đảm khách quan, chính xác về học sinh. Biết phân tích, so sánh, các thông tin thu thập được về học sinh, tìm ra các nguyên nhân trước khi ra quyết định. Sử dụng hợp lý kết quả đánh giá định tính và định lượng vào quá trình dạy học, giáo dục học sinh. Có kỹ năng sử dụng máy tính và một số phần mềm để xử lý và phân tích số liệu điều tra khảo sát, đánh giá

• **C11:Năng lực nghiên cứu khoa học.**

Biết xác định vấn đề hay câu hỏi nghiên cứu. Diễn đạt vấn đề nghiên cứu thành tên đề tài. Lập thư mục tài liệu có liên quan...Biết vận dụng phương pháp nghiên cứu khoa học vào việc thực hiện có hiệu quả các đề tài cụ thể thuộc lĩnh vực dạy học, giáo dục: biết diễn đạt đối tượng, mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu và giả thuyết khoa học; lựa chọn cách tiếp cận giải quyết vấn đề và các phương pháp thu thập, xử lý thông tin.

• **C12:Đạo đức nghề nghiệp.**

Có lối sống lành mạnh, văn minh, giản dị, khiêm tốn và khoan dung. Tận tụy, có trách nhiệm với công việc được giao. Trung thực trong học tập, trong báo cáo kết quả các công việc được giao. Thẳng thắn, khách quan, trung thực trong đánh giá người khác, trong đấu tranh với các hiện tượng tiêu cực trong cuộc sống và học tập. Thái độ ứng xử sư phạm đối với học sinh: thương yêu, tôn trọng, đối xử công bằng với học sinh, giúp học sinh khắc phục khó khăn để học tập và rèn luyện tốt. Đoàn kết, hợp tác với đồng nghiệp; có ý thức xây dựng tập thể tốt để cùng thực hiện mục tiêu giáo dục.

**5. ĐỐI SÁNH CHUẨN ĐẦU RA VỚI MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

Chuẩn đầu ra		Mục tiêu đào tạo									
		GD đại cương					GD chuyên nghiệp				
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>Chuẩn đầu ra GD đại cương</b>											
1	Phẩm chất chính trị, đạo đức	X									
2	Năng lực thể chất		X								
3	Năng lực ngoại ngữ, tin học			X							
4	Năng lực cơ sở hoạt động sư phạm				X						

5	Năng lực liên bộ môn					X					
<b>Chuẩn đầu ra GD chuyên nghiệp</b>											
6	Năng lực tìm hiểu đối tượng và môi trường giáo dục						X				X
7	Năng lực dạy học							X	X		X
8	Năng lực giáo dục									X	X
9	Năng lực giao tiếp									X	X
10	Năng lực đánh giá trong giáo dục								X		X
11	Năng lực nghiên cứu khoa học						X			X	X
12	Đạo đức nghề nghiệp										X

## 6. CHUẨN ĐẦU RA MÔ TẢ THEO KHUNG CDIO CẤP ĐỘ 3

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn được phân thành 4 nhóm bao gồm:

- Kiến thức và lập luận ngành.
- Các kỹ năng và phẩm chất cá nhân, nghề nghiệp.
- Các kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp.
- Năng lực thực hành nghề nghiệp.

Một cách tổng quát, sinh viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn sẽ thể hiện được các năng lực mô tả trong các chuẩn đầu ra ứng với 4 nhóm trên như sau:

### 1. Kiến thức và lập luận ngành

#### 1.1 Kiến thức giáo dục đại cương

1.1.1 Trình bày và phân tích được những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, chính sách pháp luật của Nhà nước.

1.1.2 Hiểu biết về nguồn gốc ra đời, quá trình phát triển của một số môn thể thao như điền kinh, bóng bàn, bóng chuyền...Áp dụng các kỹ năng vận động, thể lực, điều luật vào luyện tập nâng cao sức khỏe.

1.1.3 Hiểu biết đường lối của Đảng, công tác quản lý nhà nước về quốc phòng an ninh, truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc, nghệ thuật quân sự Việt Nam; Trình bày được chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam.

1.1.4 Sử dụng được một ngoại ngữ tương đương trình độ 3/6 bằng việc giao tiếp đầy đủ các kỹ năng nghe, nói đọc viết với người bản xứ, có thể đọc được tài liệu chuyên ngành bằng tiếng nước ngoài cơ bản.

1.1.5 Sử dụng máy tính và các phần mềm thông dụng vào các công việc giao tiếp đa phương tiện, tìm kiếm thông tin trên mạng Internet, soạn thảo các văn bản hành chính và học



thuật, trình bày ở dạng trình chiếu, thực hiện các tính toán thông dụng và nâng cao nhằm phục vụ hiệu quả cho việc làm việc nhóm, học tập, thực hành, nghiên cứu khoa học.

1.1.6 Nắm vững kiến thức cơ bản về Nhà nước và Pháp luật, mối liên hệ giữa Nhà nước và Pháp luật nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Nắm được một số kiến thức pháp luật liên quan đến đời sống lao động; nâng cao văn hóa pháp lý, hành vi xử sự đúng pháp luật của sinh viên.

1.1.7 Vận dụng được kiến thức tâm lý học đại cương vào việc phân tích, giải thích các hiện tượng tâm lý của con người trong giao tiếp ứng xử và trong hoạt động thực tiễn một cách khoa học.

1.1.8 Vận dụng kiến thức giáo dục học trong việc nghiên cứu, tổ chức và phát triển tập thể lớp chủ nhiệm, hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp và giải quyết các tình huống giáo dục.

1.1.9 Nắm vững các kiến thức thông kê ứng dụng và biết cách áp dụng chúng vào việc tổ chức và trình bày dữ liệu trong nghiên cứu ngữ văn, phân tích dữ liệu trong nghiên cứu ngữ văn.

1.1.10 Hiểu biết căn bản về Văn học Việt Nam, Văn học Thế giới, Lịch sử tiếng Việt, Tiếng Việt thực hành, Mỹ học, Xã hội học, Pháp luật, Văn hóa, Logic học... hỗ trợ cho việc tiếp thu các kiến thức chuyên môn ngành sư phạm Ngữ văn ở giai đoạn giáo dục chuyên nghiệp.

## **1.2 Kiến thức cơ sở ngành**

1.2.1 Nắm vững và sử dụng kiến thức tâm lý học lứa tuổi và sư phạm vào nghiên cứu sự phát triển tâm lý của học sinh trong hoạt động giáo dục và tự rèn luyện nhân cách nghề nghiệp. Phát hiện và xây dựng vấn đề; tìm kiếm và trình bày tư liệu; phân tích và tổng hợp tư liệu; sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học trong nghiên cứu một vấn đề thuộc lĩnh vực giáo dục.

1.2.2 Vận dụng kiến thức về thiết kế chương trình để phân tích chương trình hiện hành đồng thời có thể thiết kế và phát triển được chương trình theo từng khối lớp khác nhau. Vận dụng các lý thuyết về học tập và các nguyên tắc dạy học vào thiết kế hoạt động dạy học.

1.2.3 Hiểu được những lí luận chung về nhà nước và quản lí hành chính nhà nước ở Việt Nam, những nội dung chủ yếu của cuộc vận động cải cách hành chính hiện nay. Nắm vững khái niệm, nội dung, quy trình quản lí, quản lí hành chính nhà nước và quản lí ngành Giáo dục-Đào tạo.

1.2.4 Trang bị những kiến thức cơ bản, tổng quan về ngôn ngữ học. Nắm được nguồn gốc phát triển, bản chất xã hội và các chức năng của ngôn ngữ. Cung cấp kiến thức cơ sở về những bình diện của ngôn ngữ như: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, ngữ dụng...

1.2.5 Có tri thức tổng quan về những lý thuyết căn bản trong nghiên cứu văn chương. Có khả năng ứng dụng những lý thuyết này trong quá trình kiến giải khoa học những hiện tượng văn học của từng nền văn học cụ thể.

1.2.6 Hiểu biết đối tượng nghiên cứu, các thành tố cơ bản của lời nói; Miêu tả từng âm vị trong hệ thống âm vị tiếng Việt và thể hiện bằng chữ viết tương ứng; Sử dụng các phương thức cấu âm, các quy tắc kết hợp, ngữ điệu, trọng âm; Phân biệt ngữ âm học với âm vị học,

âm thanh với âm vị. Trình bày cấu tạo, ý nghĩa, nguồn gốc, phạm vi sử dụng của vốn từ tiếng Việt. Nắm vững và sử dụng cấu trúc, nghĩa và công dụng của câu tiếng Việt.

1.2.7 Nắm vững và sử dụng hệ thống từ Hán – Việt trong đời sống, văn học nghệ thuật và hoạt động giáo dục.

1.2.8 Trang bị kiến thức căn bản và nâng cao về những quy tắc ngữ pháp sử dụng trong tiếng Việt và ứng dụng những quy tắc này vào hoạt động giao tiếp, hoạt động ngôn từ trong đời sống cũng như trong nghiên cứu chuyên ngành.

1.2.9 Cung cấp những kiến thức từ cơ bản đến nâng cao về thi pháp học - khoa học về hệ thống các phương tiện biểu hiện trong tác phẩm văn học. Trang bị kỹ năng nghiên cứu cấu trúc tác phẩm và những hợp thể của các cấu trúc đó: các tác phẩm của một nhà văn, các khuynh hướng văn học, các thời đại văn học.

### **1.3 Kiến thức ngành**

#### ***Phần kiến thức bắt buộc***

1.3.1 Nắm vững những nét tổng quát về văn học dân gian Việt Nam; tiếp cận tác phẩm thông qua đặc trưng của từng thể loại; nắm được mối quan hệ giữa văn học dân gian và văn học thành văn.X

1.3.2 Có tri thức tổng quan về văn học Việt Nam qua các giai đoạn (Từ thế kỷ X đến nửa đầu thế kỷ XVIII; Nửa cuối thế kỷ XVIII đến hết thế kỷ XIX; 1900 – 1945; 1945 – 1975 và Từ 1975 đến nay). Trang bị kiến thức từ căn bản đến nâng cao về đặc thù của văn học Việt Nam qua từng giai đoạn; nắm vững cách tiếp cận, lý giải các vấn đề văn học sử; nâng cao năng lực cảm thụ văn học khi tiếp cận với tác giả, tác phẩm cụ thể.

1.3.3 Vận dụng được các kỹ thuật và phương pháp dạy học vào thiết kế giáo án cụ thể nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển năng lực cho học sinh.

1.3.4 Thiết kế và thực hiện được giáo án của các loại bài học, các loại bài học ở các cấp lớp khác nhau. Phân tích được giờ giảng, tổ chức lên lớp thành thạo các loại bài lên lớp Lịch sử.

1.3.5 Quan sát, tìm hiểu thực tế giáo dục ở trường phổ thông bao gồm hoạt động dạy học, hoạt động giáo dục học sinh và hoạt động xã hội khác của nhà trường nhằm bước đầu hình thành tình cảm và ý thức nghề nghiệp.

1.3.6 Hoàn thiện những kỹ năng về công tác chủ nhiệm lớp, công tác giáo dục, nâng cao tình cảm, đạo đức nghề nghiệp; Có những năng lực cơ bản về soạn bài, lên lớp, tổ chức bài giảng, đánh giá kết quả học tập của học sinh; Có thể lên lớp giảng bài và làm chủ nhiệm lớp một cách độc lập; tiến hành được đề tài nghiên cứu khoa học tâm lý, giáo dục.

#### ***Phần kiến thức tự chọn***

1.3.7 Trang bị những kiến thức lý luận cơ bản về văn học dân gian các dân tộc thiểu số Việt Nam – một khía cạnh không thể thiếu trong tìm hiểu văn hóa, văn học dân gian nói chung.

1.3.8 Hiểu biết về quá trình hình thành, phát triển và đặc trưng của văn xuôi chữ quốc ngữ Việt Nam ở thời kỳ đầu, đặc biệt qua hiện tượng Hồ Biểu Chánh.

1.3.9 Trang bị kiến thức tổng quan về Phong cách học trong tiếng Việt. Nắm vững và sử dụng hợp lý, có hiệu quả những phong cách phù hợp trong từng trường hợp cụ thể, đặc biệt vận dụng tốt trong nghiên cứu phong cách nghệ thuật của tác giả văn học.

1.3.10 Trang bị kiến thức từ căn bản đến nâng cao về đời sống văn học Nga. Nắm được quá trình vận động và phát triển cũng như nét đặc trưng của từng thời kỳ văn học. Rộng hơn, xác định được vị trí của văn học Nga trong bối cảnh văn học thế giới cũng như mối quan hệ giữa văn học Nga với văn học Việt Nam.

1.3.11 Trang bị những kiến thức từ cơ bản đến nâng cao về bức tranh khái quát đời sống văn học một số quốc gia phương Tây như Pháp, Anh, Đức,... Thiết lập được cái nhìn về những đặc thù của từng nền văn học qua từng giai đoạn. Gợi mở cách tiếp cận, lý giải các vấn đề văn học sử. Nâng cao năng lực cảm thụ văn học khi tiếp cận với các tác giả, tác phẩm văn học đỉnh cao. Trang bị thêm về kỹ năng tự nghiên cứu những vấn đề mang tính khái quát của văn học phương Tây nói riêng, văn học thế giới nói chung. Có khả năng liên hệ với các nền văn học khác, trong đó có văn học Việt Nam, đáp ứng nhu cầu nâng cao khả năng hội nhập trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay.

1.3.12 Trình bày tình hình văn học, quá trình vận động và phát triển; phân tích những tác giả, tác phẩm tiêu biểu của các giai đoạn từ cổ - trung đại đến hiện đại và đương đại của lịch sử văn học Trung Quốc. Xác định được vị trí của văn học Trung Quốc trong bối cảnh văn học thế giới cũng như mối quan hệ giữa văn học Trung Quốc với văn học Việt Nam.

1.3.13 Trang bị kiến thức từ căn bản đến nâng cao về Văn học trung đại Việt Nam dưới góc nhìn thể loại.

1.3.14 Tiếp cận những lý thuyết nghiên cứu văn học đang được ứng dụng rộng rãi ở các nền văn học trên thế giới, đặc biệt ở các quốc gia phương Tây như Anh, Pháp, Đức,... Trang bị kỹ năng lý giải khoa học những hiện tượng văn học của thế giới trên tinh thần căn bản và nâng cao.

1.3.15 Nghiên cứu truyện ngắn và tiểu thuyết Việt Nam hiện đại dưới góc nhìn văn học sử, góc nhìn thể loại và góc nhìn thi pháp để qua đó thấy được sự vận động của nền tự sự học nước nhà.

## **1.4 Kiến thức bổ trợ**

1.4.1 Trang bị kiến thức từ căn bản đến chuyên sâu về sự vận động, quá trình phát triển của văn học trung đại Việt Nam qua hai tác gia kiệt xuất: Nguyễn Trãi và Nguyễn Du.

1.4.2 Trang bị những kiến thức cơ bản và nâng cao về lịch sử hình thành, đặc điểm các trường phái văn học so sánh lớn trên thế giới (Pháp, Nga, Mỹ), những đóng góp và phạm vi ảnh hưởng của văn học so sánh trong bối cảnh thời đại. Áp dụng được vào từng hiện tượng văn học cụ thể trong quá trình nghiên cứu chuyên ngành.

1.4.3 Hiểu biết về đất nước, con người, văn hóa và tình hình văn học phát triển của văn học Ấn Độ; Nhận diện mối quan hệ giữa văn học Ấn Độ với văn học các nước Đông Nam Á.

1.4.4 Trang bị những kiến thức cơ bản về đất nước, con người, văn hóa và tình hình văn học phát triển của văn học Mỹ. Nhận diện những trường phái, khuynh hướng văn học lớn của từng thời kỳ thông qua quá trình tìm hiểu, nghiên cứu tác giả, tác phẩm tiêu biểu.

1.4.5 Hiểu biết mối quan hệ giữa Ngữ nghĩa học và Ngữ dụng học. Nắm vững và áp dụng lí thuyết về hành động ngôn từ, phép lịch sự, hiển ngôn, hàm ngôn hội thoại, nguyên tắc hợp tác...

1.4.6 Nắm vững và sử dụng các phương pháp, kỹ năng đọc hiểu, phân tích tác phẩm tự sự, tác phẩm trữ tình, tác phẩm kịch. Hiểu biết cơ bản về thủ pháp lạ hóa, nét đặc sắc của các phong cách nghệ thuật. Nhận diện được mối quan hệ mật thiết giữa ngôn ngữ và văn chương.

1.4.7 Phác thảo, thực hiện được một kế hoạch nghiên cứu khoa học Ngữ văn từ kiến thức đã học trong chương trình đại học. Phát triển được các kĩ năng nghiên cứu khoa học, kĩ năng viết bài luận học thuật.

1.4.8 Phác thảo, thực hiện được một kế hoạch nghiên cứu khoa học Giáo dục từ kiến thức đã học trong chương trình đại học. Phát triển được các kĩ năng nghiên cứu khoa học, kĩ năng viết bài luận học thuật.

## **2. Các kỹ năng và phẩm chất cá nhân, nghề nghiệp**

### **2.1 Lập luận phân tích và giải quyết vấn đề**

- 2.1.1 Nhận dạng và xác định vấn đề.
- 2.1.2 Có khả năng mô hình hóa vấn đề.
- 2.1.3 Có khả năng ước lượng và phân tích định tính vấn đề.
- 2.1.4 Nhận dạng và phân tích các yếu tố bất định.
- 2.1.5 Đưa ra kết luận về vấn đề (giải pháp, khuyến nghị).

### **2.2 Thử nghiệm, nghiên cứu và khám phá kiến thức**

- 2.2.1 Hình thành các giả thuyết.
- 2.2.2 Chọn lọc và hệ thống hóa thông tin qua tìm hiểu tài liệu giấy, điện tử.
- 2.2.3 Tổ chức nghiên cứu dùng các phương pháp định tính và định lượng.
- 2.2.4 Kiểm định các giả thuyết đã đưa ra.
- 2.2.5 Hình thành tri thức mới.

### **2.3 Tư duy một cách có hệ thống**

- 2.3.1 Nhìn tổng thể vấn đề.
- 2.3.2 Xác định những vấn đề nảy sinh và sự tương tác trong hệ thống.
- 2.3.3 Sắp xếp và xác định các yếu tố trọng tâm cần giải quyết.
- 2.3.4 Phân tích ưu, nhược điểm và chọn giải pháp cân bằng.

### **2.4 Thái độ, cách tư duy và ý thức học tập**

- 2.4.1 Thể hiện sáng kiến và thái độ sẵn sàng quyết định chấp nhận rủi ro.
- 2.4.2 Thể hiện tính kiên trì, sự sẵn sàng và quyết tâm, tính tháo vát và linh hoạt.
- 2.4.3 Vận dụng tư duy sáng tạo.
- 2.4.4 Vận dụng tư duy phản biện.

2.4.5 Có khả năng tự nhận thức về bản thân và kiến thức của chính mình.

2.4.6 Thể hiện thái độ ham học hỏi, ý thức học tập và rèn luyện suốt đời.

2.4.7 Có khả năng quản lý thời gian và nguồn lực.

## **2.5 Đạo đức, công bằng và các trách nhiệm khác**

2.5.1 Thể hiện đạo đức nghề nghiệp, tính trung thực, làm việc có trách nhiệm.

2.5.2 Thể hiện thái độ hành xử chuyên nghiệp.

2.5.3 Chủ động lên kế hoạch phát triển nghề nghiệp của mình.

2.5.4 Luôn cập nhật kiến thức trong lĩnh vực nghề nghiệp.

2.5.5 Thể hiện sự công bằng và tôn trọng sự đa dạng.

2.5.6 Thể hiện sự tin tưởng và trung thành.

## **3. Các kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp**

### **3.1 Làm việc nhóm**

3.1.1 Hình thành nhóm.

3.1.2 Có khả năng tổ chức hoạt động nhóm.

3.1.3 Có khả năng duy trì và phát triển nhóm.

3.1.4 Thể hiện lãnh đạo nhóm.

3.1.5 Hợp tác trong nhóm cùng chuyên môn và nhóm đa ngành.

### **3.2 Giao tiếp**

3.2.1 Hiểu và chọn lựa chiến lược giao tiếp.

3.2.2 Xây dựng cấu trúc giao tiếp.

3.2.3 Áp dụng hiệu quả giao tiếp bằng văn bản.

3.2.4 Có khả năng giao tiếp đa phương tiện.

3.2.5 Áp dụng hiệu quả giao tiếp đồ họa.

3.2.6 Có khả năng thuyết trình hiệu quả.

3.2.7 Biết yêu cầu thông tin, lắng nghe tích cực và đối thoại hiệu quả.

3.2.8 Có khả năng đàm phán, thỏa hiệp và giải quyết xung đột.

3.2.9 Có khả năng vận động, thuyết phục.

3.2.10 Có khả năng thiết lập các liên kết và mạng liên kết đa dạng.

### **3.3 Giao tiếp bằng ngoại ngữ**

3.3.1 Áp dụng hiệu quả giao tiếp bằng tiếng Anh với các kỹ năng nghe, nói.

3.3.2 Áp dụng hiệu quả giao tiếp bằng tiếng Anh với các kỹ năng đọc hiểu, viết.

## **4. Năng lực thực hành nghề nghiệp**

### **4.1 Bối cảnh xã hội**

- 4.1.1 Hiểu biết vai trò và trách nhiệm của nhà giáo đối với xã hội.
- 4.1.2 Hiểu biết tác động của giáo dục đối với xã hội.
- 4.1.3 Trình bày được các quy định của xã hội đối với nhà giáo.
- 4.1.4 Hiểu biết bối cảnh lịch sử và văn hóa trong giáo dục.
- 4.1.5 Nhận diện được tính bền vững và nhu cầu phát triển bền vững trong giáo dục.
- 4.1.6 Nhận định được viễn cảnh toàn cầu.

#### **4.2 Bối cảnh nghề nghiệp**

- 4.2.1 Hiểu biết sự đa dạng văn hóa nghề nghiệp.
- 4.2.2 Phác thảo chiến lược, mục tiêu, kế hoạch của giáo dục.
- 4.2.3 Giải thích được mối quan hệ giữa gia đình, nhà trường và xã hội.

#### **4.3 Hình thành ý tưởng, thiết kế và vận hành hoạt động giáo dục**

- 4.3.1 Phác thảo những mục tiêu phát triển giáo dục.
- 4.3.2 Sử dụng các định nghĩa, khái niệm trong giáo dục.
- 4.3.3 Mô hình hóa ý tưởng và đảm bảo đạt được các mục tiêu đề ra.
- 4.3.4 Quản lý kế hoạch phát triển (rủi ro, tính khả thi, chi phí, nguồn lực...).

#### **4.4 Hình thành ý tưởng, thiết kế và vận hành hoạt động giáo dục**

- 4.4.1 Xây dựng và phân tích quy trình thiết kế.
- 4.4.2 Lựa chọn nguồn lực thực hiện.
- 4.4.3 Tổ chức thực hiện.
- 4.4.4 Thiết kế tiêu chuẩn đánh giá.
- 4.4.5 Đánh giá kết quả thực hiện.
- 4.4.6 Điều chỉnh, nâng cấp hoạt động.
- 4.4.7 Sáng tạo các hoạt động mới.

### **7. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn được thiết kế với khối lượng toàn khóa là 130 tín chỉ (không tính số tín chỉ của các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

Cấu trúc các khối kiến thức cấu tạo nên chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn và khối lượng tín chỉ được phân bổ cho các khối kiến thức như sau:

Các khối kiến thức		Số tín chỉ		
		Tổng	Bắt buộc	Tự chọn
<b>A - Kiến thức giáo dục đại cương</b>		<b>44</b>	<b>32</b>	<b>12</b>
A1	Lý luận chính trị	10	10	0

A2	Giáo dục thể chất	(3)	(3)	(0)
A3	Giáo dục quốc phòng	(8)	(8)	(0)
A4	Ngoại ngữ	7	7	0
A5	Toán học, Tin học, Khoa học tự nhiên	6	3	3
A6	Khoa học xã hội và nhân văn	21	12	9
<b>B - Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>		<b>86</b>	<b>63</b>	<b>23</b>
B1	Kiến thức cơ sở	27	27	0
B2	Kiến thức ngành	56	36	20
B3	Kiến thức bổ trợ	3	0	3
<b>Tổng cộng</b>		<b>130</b>	<b>95</b>	<b>35</b>

## 8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 8.1. Kiến thức giáo dục đại cương (44 tín chỉ)

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
	<b>Phần kiến thức bắt buộc</b>		<b>32</b>		
	<b>A1</b>	<b>Lý luận chính trị</b>	<b>10</b>		
1	LC1001	Những nguyên lý của Chủ nghĩa MLN 1	2	2	0
2	LC1002	Những nguyên lý của Chủ nghĩa MLN 2	3	3	0
3	LC2003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
4	LC2004	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3	3	0
	<b>A2</b>	<b>Giáo dục thể chất</b>	<b>(3)</b>		
5	TC1001	Giáo dục thể chất 1	1	0	1
6	TC1002	Giáo dục thể chất 2	1	0	1
7	TC1003	Giáo dục thể chất 3	1	0	1
	<b>A3</b>	<b>Giáo dục quốc phòng</b>	<b>(8)</b>		
8	QP2001	Giáo dục quốc phòng 1	3	3	0
9	QP2002	Giáo dục quốc phòng 2	2	2	0
10	QP2003	Giáo dục quốc phòng 3	3	0	3
	<b>A4</b>	<b>Ngoại ngữ</b>	<b>7</b>		
11	NN1001	Tiếng Anh 1	3	2	1

12	NN1003	Tiếng Pháp 1	3	2	1
13	NN1005	Tiếng Trung 1	3	2	1
14	DP1001	Tiếng Hàn 1	3	2	1
15	DP1003	Tiếng Nhật 1	3	2	1
16	NN2002	Tiếng Anh 2	4	3	1
17	NN2004	Tiếng Pháp 2	4	3	1
18	NN2006	Tiếng Trung 2	4	3	1
19	DP2002	Tiếng Hàn 2	4	3	1
20	DP2004	Tiếng Nhật 2	4	3	1
	<b>A5</b>	<b>Toán học, Tin học, KH tự nhiên</b>	<b>3</b>		
21	CT1001	Tin học cơ sở	3	2	1
	<b>A6</b>	<b>KH xã hội và nhân văn</b>	<b>12</b>		
22	LH1001	Pháp luật đại cương	3	3	0
23	SP1001	Tâm lý học đại cương	3	3	0
24	SP1002	Giáo dục học đại cương	3	2	1
25	NV1003	Mỹ học đại cương	3	3	0
		<b>Phần kiến thức tự chọn</b>	<b>12</b>		
	<b>A5</b>	<b>Toán học, Tin học, KH tự nhiên</b>	<b>3</b>		
		<i>Chọn ít nhất 03 tín chỉ trong danh sách sau</i>			
26	TN2010	Thống kê xã hội	3	2	1
27	LC1005	Logic học đại cương	3	3	0
	<b>A6</b>	<b>KH xã hội và nhân văn</b>	<b>9</b>		
		<i>Chọn ít nhất 09 tín chỉ trong danh sách sau</i>			
28	NV1001	Đại cương văn học Việt Nam	3	3	0
29	NV1002	Tiếng Việt thực hành	3	2	1
30	NV1005	Đại cương văn học thế giới	4	4	0
31	VH1103	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	2	1
32	NV2311	Lịch sử tiếng Việt	3	3	0



## 8.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (86 tín chỉ)

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
<b>Phần kiến thức bắt buộc</b>			<b>63</b>		
	<b>B1</b>	<b>Kiến thức cơ sở</b>	<b>27</b>		
1	SP2103	Cơ sở tổ chức hoạt động sư phạm	4	3	1
2	SP2115	Phương pháp giảng dạy Ngữ văn 1	3	2	1
3	SP3104	Quản lý HCNN và quản lý ngành GD-ĐT	2	1.5	0.5
4	NV1102	Cơ sở ngôn ngữ học	3	3	0
5	NV2101	Nguyên lý lý luận văn học	3	3	0
6	NV2104	Ngữ âm & Từ vựng Tiếng Việt	4	4	0
7	NV2106	Chữ Hán cơ sở	3	3	0
8	NV3107	Ngữ pháp tiếng Việt	3	2	1
9	NV4103	Thi pháp học	3	2	1
	<b>B2</b>	<b>Kiến thức ngành</b>	<b>36</b>		
10	NV2201	Văn học dân gian Việt Nam	3	3	0
11	NV3202	Văn học Việt Nam từ TK X đến nửa đầu thế kỉ XVIII	4	3	1
12	NV3203	Văn học Việt Nam từ nửa cuối TK XVIII đến hết TK XIX	4	3	1
13	NV3204	Văn học Việt Nam từ 1900 – 1945	4	4	0
14	NV3205	Văn học Việt Nam giai đoạn 1945 – 1975	3	3	0
15	NV4209	Văn học Việt Nam sau 1975 đến nay	3	3	0
16	SP3225	Phương pháp giảng dạy Ngữ văn 2	4	3	1
17	SP4245	Thực hành giảng dạy Ngữ văn	4	1	3
18	SP4505	Kiến tập sư phạm	2	0	2

19	SP4506	Thực tập sư phạm	4	0	4
	<b>Phần kiến thức tự chọn</b>		<b>23</b>		
	<b>B2</b>	<b>Kiến thức ngành</b>	<b>20</b>		
		<i>Chọn ít nhất 20 tín chỉ trong danh sách sau</i>			
20	NV2210	Văn học dân gian các dân tộc thiểu số Việt Nam	3	3	0
21	NV2303	Văn xuôi quốc ngữ giai đoạn giao thời	3	3	0
22	NV3105	Phong cách học tiếng Việt	3	2	1
23	NV3206	Văn học Nga	3	3	0
24	NV3207	Văn học Phương Tây	4	3	1
25	NV3208	Văn học Trung Quốc	4	4	0
26	NV3302	Thể loại văn học Trung đại Việt Nam	3	3	0
27	NV4211	Lý luận & phê bình văn học phương Tây hiện đại	4	4	0
28	NV4304	Truyện ngắn và tiểu thuyết Việt Nam hiện đại	3	3	0
	<b>B3</b>	<b>Kiến thức bổ trợ</b>	<b>3</b>		
		<i>Chọn ít nhất 3 tín chỉ trong danh sách sau</i>			
29	NV3301	Sự vận động văn học Trung đại Việt Nam từ Nguyễn Trãi đến Nguyễn Du	3	3	0
30	NV3305	Văn học so sánh	3	3	0
31	NV4306	Văn học Ấn Độ và Đông Nam Á	4	4	0
32	NV3307	Văn học Mỹ	3	3	0
33	NV3309	Ngữ dụng học tiếng Việt	3	3	0
34	NV4308	Ngôn ngữ văn chương	3	3	0
35	NV4610	Khóa luận tốt nghiệp Ngữ văn	3	0	3
36	SP3232	Chuyên đề xã hội 1	3	2	1

37	SP4252	Chuyên đề xã hội 2	3	2	1
36	SP4610	Khóa luận tốt nghiệp Sư phạm	3	0	3

## 9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

### 9.1. Sự phối hợp giữa giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp

HK 1	HK 2	HK 3	HK 4	HK 5	HK 6	HK 7	HK 8
Giáo dục đại cương							
		Giáo dục chuyên nghiệp					
						Kiến tập sư phạm	Thực tập sư phạm
							Khóa luận

### 9.2. Kế hoạch giảng dạy theo học kỳ

HỌC KỲ 1						
STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi chú
<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>17</b>			
1	TC1001	Giáo dục thể chất 1	(1)	(0)	(1)	
2	LC1001	Những nguyên lý của Chủ nghĩa MLN 1	2	2	0	
3	LH1001	Pháp luật đại cương	3	3	0	
4	SP1001	Tâm lý học đại cương	3	3	0	
5	CT1001	Tin học cơ sở	3	2	1	
6	NV1003	Mỹ học đại cương	3	3	0	
7	NV1102	Cơ sở ngôn ngữ học	3	3	0	
<b>Tổng số</b>			<b>17</b>			

HỌC KỲ 2						
STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi chú

<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>9</b>			
1	TC1002	Giáo dục thể chất 2	(1)	(0)	(1)	
2	LC1002	Những nguyên lý của Chủ nghĩa MLN 2	3	3	0	
3	NN1001	Tiếng Anh 1	3	2	1	
4	NN1003	Tiếng Pháp 1	3	2	1	
5	NN1005	Tiếng Trung 1	3	2	1	
6	DP1001	Tiếng Hàn 1	3	2	1	
7	DP1003	Tiếng Nhật 1	3	2	1	
8	SP1002	Giáo dục học đại cương	3	2	1	
<b>Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)</b>			<b>6</b>			
10	NV1001	Đại cương văn học Việt Nam	3	3	0	
11	TN2010	Thống kê xã hội	3	2	1	
12	NV1002	Tiếng Việt thực hành	3	2	1	
13	NV1005	Đại cương văn học thế giới	4	4	0	
<b>Tổng số</b>			<b>15</b>			

<b>HỌC KỲ 3</b>						
<b>STT</b>	<b>Mã HP</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Số TC</b>	<b>LT</b>	<b>TH</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>17</b>			
1	TC1003	Giáo dục thể chất 3	(1)	(0)	(1)	
2	LC2003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	
3	NN2002	Tiếng Anh 2	4	3	1	
4	NN2004	Tiếng Pháp 2	4	3	1	

5	NN2006	Tiếng Trung 2	4	3	1	
6	DP2002	Tiếng Hàn 2	4	3	1	
7	DP2004	Tiếng Nhật 2	4	3	1	
8	SP2103	Cơ sở tổ chức hoạt động sư phạm	4	3	1	
9	NV2201	Văn học dân gian Việt Nam	3	3	0	
10	NV2104	Ngữ âm & Từ vựng Tiếng Việt	4	4	0	
<b><i>Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)</i></b>			<b>3</b>			
11	VH1103	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	2	1	
12	LC1005	Logic học đại cương	3	3	0	
<b>Tổng số</b>			<b>20</b>			

<b>HỌC KỲ 4</b>						
<b>STT</b>	<b>Mã HP</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Số TC</b>	<b>LT</b>	<b>TH</b>	<b>Ghi chú</b>
<b><i>Các học phần bắt buộc</i></b>			<b>12</b>			
1	QP2001	Giáo dục quốc phòng 1	(3)	(3)	0	
2	QP2002	Giáo dục quốc phòng 2	(2)	(2)	0	
3	QP2003	Giáo dục quốc phòng 3	(3)	0	(3)	
4	LC2004	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3	3	0	
5	NV2101	Nguyên lý lý luận văn học	3	3	0	
6	NV2106	Chữ Hán cơ sở	3	3	0	
7	SP2115	Phương pháp giảng dạy Ngữ văn 1	3	2	1	
<b><i>Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)</i></b>			<b>3</b>			
8	NV2303	Văn xuôi quốc ngữ giai đoạn giao thời	3	3	0	

9	NV2311	Lịch sử tiếng Việt	3	3	0	
10	NV2210	Văn học dân gian các dân tộc thiểu số Việt Nam	3	2	1	
<b>Tổng số</b>			<b>15</b>			

<b>HỌC KỲ 5</b>						
STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi chú
<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>13</b>			
1	NV3202	Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến nửa đầu thế kỷ XVIII	4	3	1	
2	NV3203	Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII đến hết thế kỷ XIX	4	3	1	
3	NV3107	Ngữ pháp tiếng Việt	3	2	1	
4	SP3104	Quản lý HCNN và QL ngành GD-DT	2	1.5	0.5	
<b>Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)</b>			<b>8</b>			
5	NV3208	Văn học Trung Quốc	4	3	1	
6	NV3301	Sự vận động văn học Trung đại Việt Nam từ Nguyễn Trãi đến Nguyễn Du	3	3	0	
7	NV3302	Thể loại văn học Trung đại Việt Nam	3	3	0	
8	NV3307	Văn học Mỹ	3	3	0	
<b>Tổng số</b>			<b>21</b>			

<b>HỌC KỲ 6</b>						
STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi chú
<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>11</b>			

1	SP3225	Phương pháp giảng dạy Ngữ văn 2	4	3	1	
2	NV3204	Văn học Việt Nam giai đoạn 1900 – 1945	4	4	0	
3	NV3205	Văn học Việt Nam giai đoạn 1945 – 1975	3	3	0	
<b>Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)</b>			<b>6</b>			
4	NV3305	Văn học so sánh	3	3	0	
5	NV3309	Ngữ dụng học tiếng Việt	3	3	0	
6	SP3232	Chuyên đề xã hội 1	3	2	1	
7	NV3105	Phong cách học tiếng Việt	3	2	1	
8	NV3206	Văn học Nga	3	3	0	
9	NV3207	Văn học Phương Tây	4	3	1	
<b>Tổng số</b>			<b>17</b>			

<b>HỌC KỲ 7</b>						
STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi chú
<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>12</b>			
1	SP4505	Kiến tập sư phạm	2	0	2	
2	NV4103	Thi pháp học	3	2	1	
3	SP4245	Thực hành giảng dạy Ngữ văn	4	1	3	
4	NV4209	Văn học Việt Nam sau 1975 đến nay	3	3	0	
<b>Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)</b>			<b>3</b>			
5	NV4211	Lý luận và phê bình văn học phương Tây hiện đại	4	4	0	
6	NV4306	Văn học Ấn Độ và Đông Nam Á	4	4	0	
8	SP4252	Chuyên đề xã hội 2	3	2	1	

<b>Tổng số</b>	<b>15</b>			
----------------	-----------	--	--	--

<b>HỌC KỲ 8</b>						
<b>STT</b>	<b>Mã HP</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Số TC</b>	<b>LT</b>	<b>TH</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>4</b>			
1	SP4506	Thực tập sư phạm	4	0	4	
<b>Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)</b>			<b>6</b>			
2	NV4304	Truyện ngắn và tiểu thuyết Việt Nam hiện đại	3	3	0	
3	NN4601	Khóa luận tốt nghiệp Ngữ văn	3	0	3	
4	SP4610	Khóa luận tốt nghiệp sư phạm	3	0	3	
5	NV4308	Ngôn ngữ văn chương	3	3	0	
<b>Tổng số</b>			<b>10</b>			

## **10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

Trên cơ sở ý kiến đánh giá của các chuyên gia, Ban Giám hiệu, Tổ trưởng chuyên môn, giáo viên các trường THPT, cựu sinh viên và sinh viên năm cuối về chương trình đào tạo năm 2007, chương trình đào tạo mới được rà soát, đánh giá, điều chỉnh theo hướng tiếp cận CDIO.

Việc đăng ký và điều chỉnh học phần; Thời khóa biểu; Thi và quản lý điểm; Xét và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT: Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 15 tháng 05 năm 2014.

Việc thực hiện chương trình bao gồm các vấn đề liên quan đến giảng dạy, học tập, quản lý và phục vụ, cụ thể như sau:

**Chương trình đào tạo ngành học:** Thiết kế trong thời gian 4 năm, tích lũy 130 tín chỉ (không tính các tín chỉ học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

**Kế hoạch giảng dạy:** Phân bổ thành tám học kỳ, mỗi học kỳ bao gồm một số tín chỉ bắt buộc và một số tín chỉ tự chọn (trung bình từ 15- 20 tín chỉ/học kỳ).



**Học phần và tín chỉ:** Học phần là lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho sinh viên tích lũy trong quá trình học tập. Các học phần chủ yếu bố trí khối lượng từ 3-4 tín chỉ. Mỗi học phần được ký hiệu bằng một mã số riêng. Có hai loại học phần: Bắt buộc (Khối kiến thức chính yếu sinh viên phải học) và tự chọn (Khối kiến thức cần thiết, sinh viên có thể lựa chọn nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn). *Tín chỉ* là đơn vị để tính khối lượng học tập của sinh viên. Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết lý thuyết và 30 tiết thực hành.

**Thời gian giảng dạy:** Theo kế hoạch năm học hàng năm, trong ngày hoạt động giảng từ 7h sáng đến 20h tối, 1 tiết bằng 50 phút.

**Đánh giá kết quả học tập:** Dựa trên *số tín chỉ* mà sinh viên đăng ký học; *điểm trung bình chung học kỳ* là trọng số của các học phần; *khối lượng kiến thức tích lũy* bằng tổng tín chỉ của những học phần đã được đánh giá theo thang điểm A, B, C, D; *điểm trung bình chung tích lũy* là điểm trung bình của các học phần mà sinh viên tích lũy được đánh giá bằng các điểm chữ A, B, C, D.

**Khóa học, học kỳ, thời hạn học tập:** Khóa học 4 năm và thời gian học tập tối đa là 6 năm. Một năm có hai học kỳ chính (HKI và HKII) và một học kỳ phụ (HKIII) để sinh viên học lại, học bù hoặc học vượt. Một học kỳ chính có 15 tuần thực học và 3 tuần thi, một học kỳ phụ có 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

**Đề cương chi tiết, bài giảng, giáo trình:** Các học phần đều phải có đề cương chi tiết, giáo trình hoặc bài giảng tóm tắt được in ấn và phát hành để sinh viên làm tài liệu học tập. Dung lượng bài giảng tóm tắt tối thiểu 15 trang/1 tín chỉ.

**Đăng ký và điều chỉnh học phần:** Sinh viên phải tự đăng ký học phần qua mạng trước khi bắt đầu học kỳ ít nhất 4 tuần. Nếu sinh viên phải tích lũy những học phần hiện không còn trong chương trình thì được đăng ký các học phần tương đương. Sau một thời gian đăng ký học phần, sinh viên sẽ được điều chỉnh học phần để đăng ký thêm, bớt hoặc sửa những học phần sai sót do quá trình đăng ký trước đó. Mỗi sinh viên chỉ được đăng ký và điều chỉnh 1 lần trong 1 học kỳ.

**Đăng ký học lại:** Đối với sinh viên bị điểm F môn bắt buộc *phải* thi lại, học lại học phần đó cho đến khi đạt mức điểm A, B, C, D. Đạt điểm D *được* đăng ký học lại để cải thiện điểm trung bình tích lũy. Đối với sinh viên bị điểm F môn tự chọn *có thể* đăng ký học học phần khác hoặc thi lại, học lại học phần đó cho đến khi đạt mức điểm A, B, C, D. Đạt điểm D *được* đăng ký học lại hoặc đăng ký học học phần khác để cải thiện điểm trung bình tích lũy.

**Số lần kiểm tra và thi, hình thức và thời gian thi:** Học phần 2 tín chỉ không có bài kiểm tra, chỉ có 1 bài thi cuối kỳ. Học phần 3 tín chỉ có 1 bài kiểm tra và 1 bài thi cuối học kỳ. Học phần trên 3 tín chỉ có 2 bài kiểm tra và 2 bài thi cuối học kỳ. Điểm thi cuối kỳ không dưới 50% tổng điểm học phần. Hình thức kiểm tra và thi có thể là tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm, làm tiểu luận... Thời gian kiểm tra từ 30 – 50 phút/lần kiểm tra. Thời gian thi từ 60 – 120 phút tùy theo lượng tín chỉ và yêu cầu chuyên môn.

**Cách tính điểm học phần và điểm trung bình tích lũy:** Điểm học phần có hai loại (đạt, không đạt) theo cách tính:

a. Đạt	A (8,5 - 10)	Giỏi
	B (7,0 - 8,4)	Khá
	C (5,5 - 6,9)	Trung bình
	D (4,0- 5,4)	Trung bình yếu
b. Không đạt	F (dưới 4,0)	Yếu

Điểm trung bình chung và điểm trung bình tích lũy học kỳ, mức điểm chữ được quy đổi qua mức điểm số như sau:

A	tương ứng với	4
B	tương ứng với	3
C	tương ứng với	2
D	tương ứng với	1
F	tương ứng với	0

Điểm trung bình dùng để xét học bổng, khen thưởng (trung bình điểm thi lần 1) hoặc để xét thôi học, xếp hạng học lực sinh viên, xếp hạng tốt nghiệp được tính theo điểm thi kết thúc học phần cao nhất trong các lần thi.

**Xét và công nhận tốt nghiệp:** Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp nếu tích lũy đủ số tín chỉ quy định cả bắt buộc lẫn tự chọn (130 tín chỉ, không kể các học phần Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất); Điểm trung bình tích lũy toàn khóa phải từ 2,0 trở lên (tính theo thang điểm 4); Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập ở thời điểm xét tốt nghiệp. Những học phần không nằm trong chương trình đào tạo không được dùng để xét tốt nghiệp. Hạng tốt nghiệp được tính theo điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa, cụ thể:

Loại xuất sắc	: 3,60- 4,00
Loại giỏi	: 3,20- 3,59
Loại khá	: 2,50- 3,19
Loại trung bình	: 2,00- 2,49

Hạng tốt nghiệp xuất sắc và giỏi sẽ giảm đi một bậc nếu khối lượng các học phần thi lại quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình đào tạo.

Sinh viên có thể tham khảo toàn bộ nội dung Quy định được công bố trên trang web chính thức của trường Đại học Đà Lạt: [www.dlu.edu.vn](http://www.dlu.edu.vn)

**HIỆU TRƯỞNG**

**TRƯỞNG PHÒNG QLĐT**

**TRƯỞNG KHOA**

**PGS.TS. Nguyễn Đức Hòa**

**TS. Trần Hữu Duy**